

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 13 - 8 - 2021

V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Ngọc Bình

Ông Nguyễn Thành Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quang Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2021/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2021 về việc “Ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 09/2021/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông bị kháng cáo.

Quyết định kháng nghị số 309/QĐKNPT-VKS-DS ngày 30/6/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn PC, xã ĐR, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Ông Lữ Trọng K, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn PC, xã ĐR, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Vợ chồng ông Trần Đức H, sinh năm, 1968; bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn PC, xã ĐR, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

Người kháng cáo: Ông Lữ Trọng K – Bị đơn

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện đề ngày ngày 03 tháng 9 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông Lữ Trọng K xây dựng gia đình và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 10/01/1997. Việc kết hôn giữa bà và ông K là hoàn toàn tự nguyện, không có sự ràng buộc của đôi bên. Sau khi kết hôn vợ chồng bà về xã Dạ Rsal, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng sinh sống từ đó đến nay. Quá trình chung sống bà và ông K sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, ông K thường xuyên đánh đập, chửi bới bà. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng nên không thể hàn gắn được. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lữ Trọng K.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống bà và ông K có 02 con chung là: Lữ Hòa V, sinh năm 1998. Hiện nay cháu V đã trưởng thành và phát triển bình thường nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết và cháu Lữ Thị Như K, sinh ngày 18/02/2004. Khi ly hôn bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Lữ Thị Như K và không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống với nhau bà và ông K có tạo dựng khối tài sản chung gồm:

+ Diện tích 1.000m² đất ở tọa lạc tại thôn Phi Có, xã Dạ Rsal, huyện Đam Rông. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4, hiện tại bà và ông K đã sang nhượng cho vợ chồng ông Trần Đức H, bà Nguyễn Thị L diện tích 480m² nhưng chưa tách thửa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định, nên hiện tại lô đất này chỉ còn diện tích 520m².

+ Diện tích 1,8ha đất trồng cà phê tọa lạc tại thôn Tân Tiến, xã Dạ Rsal, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

Khi Tòa án giải quyết ly hôn, về tài sản chung bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi, tuy nhiên hiện nay bà không có nhu cầu sử dụng tài sản, nên bà đề nghị ông K phải thanh toán lại cho bà giá trị $\frac{1}{2}$ tài sản chung theo giá mà đơn vị thẩm định giá đã định.

- Về nợ chung: Bà và ông K không có nợ chung. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và ý kiến trình bày của bị đơn ông Lữ Trọng K thì:

Về quan hệ hôn nhân như lời khai của bà H trình bày là đúng. Tuy nhiên, nguyên nhân đổ vỡ hạnh phúc gia đình là do vợ chồng không hợp tính nhau, không thống nhất trong cách làm ăn dẫn đến phát sinh mâu thuẫn. Nay bà H làm đơn ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H.

Về con chung: Ông bà có 02 người con chung như bà H trình bày. Khi ly hôn ông yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Lữ Thị Như K, sinh ngày 18/02/2004, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu Lữ Hòa V đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống ông và bà H không có tài sản chung. Đối với 02 lô đất trên là tài sản do ông tạo dựng trước khi kết hôn với bà H, tuy nhiên sau thời gian chung sống, bản thân ông phải lo làm ăn, nên việc làm thủ tục cấp quyền sử dụng đối với lô đất trên ông giao cho bà H đến cơ quan nhà nước cấp có thẩm quyền làm, bản thân ông cũng không để ý việc Ủy ban nhân dân huyện cấp quyền sử dụng đất của ông lại mang tên hai vợ chồng, nay nếu Tòa án giải quyết cho ông và bà H ly hôn thì ông chỉ đồng ý chia cho bà H một phần công sức đóng góp, ông không đồng ý chia đôi theo yêu cầu của bà H. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

Theo biên bản lấy lời khai và trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hạnh, bà Liên trình bày:

Ngày 18 tháng 4 năm 2016, ông bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 875, tờ bản đồ số 11 của vợ chồng ông Lữ Trọng K và bà Nguyễn Thị H. Diện tích chuyển nhượng 408m². Chiều ngang 4,8m, dài 85m. Hai bên có viết giấy mua bán đất nhưng chưa làm thủ tục sang tên, giá chuyển nhượng 600.000.000đ, sau khi viết giấy sang nhượng đất vợ chồng ông bà đã thanh toán đủ số tiền 600.000.000đ cho ông K, bà H và ông K, bà H cũng đã giao diện tích đất, tài sản trên đất cho vợ chồng ông bà sử dụng từ đó đến nay. Tuy nhiên, vợ chồng ông K vẫn chưa làm thủ tục sang tên cho ông bà. Nay ông K và bà H ly hôn ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông, bà với vợ chồng ông K, bà H, buộc ông K và bà H thực hiện việc tách thửa làm thủ tục sang nhượng quyền sử dụng đất cho ông bà theo quy định của pháp luật. Ngoài ra ông, bà không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Tòa án đã mở phiên họp công khai chứng cứ, tiến hành hòa giải, nhưng không thành.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2021/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông đã xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận, thuận tình ly hôn giữa Bà Nguyễn Thị H và ông Lữ Trọng K.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lữ Thị Như K, sinh ngày 18/02/2004 cho ông Lữ Trọng K có trách nhiệm nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi cháu đến tuổi trưởng thành. Bà Nguyễn Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Giao cho ông Lữ Trọng K được quyền quản lý sử dụng 21.617m² đất trồng cây lâu năm thuộc các thửa số 178, 231, 161 tờ bản đồ số 12, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4, 1.900 cây cà phê RoBusta, 08 cây bưởi, 70 cây tiêu, 01 cái ao. 01 lô đất ở nông thôn có diện tích 150m², đất trồng cây hàng năm 284,7m² thuộc một phần thửa số 875, tờ bản đồ số 11, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4. Tổng giá trị tài sản là 6.199.800.000đ. Ông Lữ Trọng K có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền trị giá tài sản được chia là 2.199.800.000đ và 25.000.000đ tiền chi phí tố tụng. Tổng cộng là 2.224.800.000đ (Hai tỉ hai trăm hai mươi bốn triệu tám trăm ngàn đồng).

4. Chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông Trần Đức H, bà Nguyễn Thị L. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Trần Đức H, bà Nguyễn Thị L với ông Lữ Trọng K, bà Nguyễn Thị H. Ông K, bà H có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng cho ông Hạnh, bà Liên tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 24/6/2021 bị đơn ông Lữ Trọng K kháng cáo về phần án phí. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét miễn tiền án phí cho ông do hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

Quyết định kháng nghị số 309/QĐKNPT-VKS-DS ngày 30/6/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Kháng nghị một phần đối với bản án sơ thẩm về phần án phí, phần tuyên đối với chi phí tố tụng và phần chia tài sản chung.

Tại phiên tòa hôm nay,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị: Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng giữ nguyên nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, phần tuyên về chi phí tố tụng và phần chia tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị H và ông Lữ Trọng K chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà H, ông K là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà H yêu cầu ly hôn với ông K. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Xin ly hôn*” là đúng pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân, con chung: Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[3] Xét kháng nghị số 309/QĐKNPT-VKS-DS ngày 30/6/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng và kháng cáo của ông K thì thấy rằng:

[3.1] Về phân chia tài sản chung: Căn cứ vào kết quả chứng thư thẩm định giá số 973/1/TĐG-CT ngày 30/3/2021 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai giá trị 02 lô đất là 6.199.800.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định công sức đóng góp của vợ chồng và chia cho ông K được nhận 2/3 giá trị khối tài sản nhưng lại chia cho ông K khối tài sản tương đương giá trị là 4.000.000.000đ, bà H được chia 1/3 giá trị khối tài sản là 2.199.800.000đ là chưa chính xác. Lẽ ra bà H phải được nhận giá trị tài sản tương đương là $6.199.800.000đ \times 1/3 = 2.066.600.000đ$ và ông K được hưởng 2/3 giá trị tài sản tương đương $6.199.800.000đ \times 2/3 = 4.133.200.000đ$. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông

Kđược quyền quản lý sử dụng 21.617m² đất trồng cây lâu năm thuộc các thửa số 178, 231, 161 tờ bản đồ số 12, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 và 1.900 cây cà phê Robusta, 08 cây bưởi, 70 cây tiêu, 01 cái ao, 01 lô đất ở nông thôn có diện tích 150m², đất trồng cây hàng năm 284,7m² thuộc một phần thửa số 875, tờ bản đồ số 11, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4. Tổng giá trị tài sản là 6.199.800.000đ nên ông Kphải có trách nhiệm thanh toán lại cho bà H số tiền 2.066.600.000đ mới phù hợp.

[3.2] Về phần án phí: Theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì “...*Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba; các đương sự phải chịu một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba theo quyết định của Tòa án*”.

Như vậy, theo quy định trên thì bà H và ông Kphải chịu án phí dân sự sơ thẩm được tính toán cụ thể như sau:

Về phần án phí ly hôn: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Về phần án phí đối với yêu cầu độc lập: Trong vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận nên ông K, bà H phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000đ. Như vậy, ông Kphải chịu 150.000đ, bà H phải chịu 150.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Phần án phí chia tài sản chung: Ông K, bà H phải chịu án phí trên giá trị được nhận, cụ thể:

- Bà H chịu 73.332.000đ (72.000.000đ + 2% x 66.600.000đ)

- Ông Kchịu 112.133.200đ (112.000.000đ + 0,1% x 133.200.000đ)

Tổng cộng bà H phải chịu 300.000đ + 150.000đ + 73.332.000đ = 73.782.000đ

Tổng cộng ông K phải chịu 150.000đ + 112.133.200đ = 112.283.200đ.

[3.3] Bà Nguyễn Thị H và ông Lữ Trọng K có đơn xin miễn giảm án phí với lý do hoàn cảnh khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú. Tuy nhiên, theo quy định điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì “*Theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật*

của Tòa án thì họ có tài sản để nộp toàn bộ tiền án phí, lệ phí Tòa án mà họ phải chịu". Vì vậy, yêu cầu xin miễn giảm án phí của ông K, bà H không có căn cứ để chấp nhận.

[3.4] Về phần chi phí tố tụng: Tại phần Quyết định của bản án cấp sơ thẩm không nêu rõ phần chi phí tố tụng cụ thể mà gộp chung chi phí tố tụng vào phần giá trị tài sản bị đơn thanh toán cho nguyên đơn là chưa chính xác, gây nhầm lẫn cần phải tách riêng chi phí tố tụng, cụ thể:

Tổng số tiền chi phí tố tụng là 50.000.000đ (bà H nộp đủ và đã được Tòa án nhân dân huyện Đam Rông quyết toán xong). Việc xác minh, đo đạc, định giá là cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Cần buộc bà H và ông K mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng là phù hợp, số tiền này bà H đã nộp đủ cần buộc ông Lữ Trọng K phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí tố tụng: $50.000.000\text{đ}/2 = 25.000.000\text{đ}$.

Xét thấy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với kháng cáo của ông Lữ Trọng K do không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Từ những phân tích nhận định trên, cần sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông về phần án phí, phần tuyên đối với chi phí tố tụng và phần chia tài sản chung là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông K phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lữ Trọng K;

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng;

Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân, con chung: Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

2. Về tài sản chung:

Giao cho ông Lữ Trọng K được quyền quản lý, sử dụng diện tích 21.617m² đất trồng cây lâu năm thuộc các thửa số 178, 231, 161 tờ bản đồ số 12, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4; 1.900 cây cà phê Robusta, 08 cây bưởi, 70 cây tiêu, 01 cái ao; 01 lô đất ở nông thôn có diện tích 150m², đất trồng cây hàng năm 284,7m² thuộc một phần thửa số 875, tờ bản đồ số 11, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 (Tổng giá trị tài sản là 6.199.800.000đ).

Ông Lữ Trọng K có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch chia tài sản chung cho bà Nguyễn Thị H số tiền 2.066.600.000đ (*Hai tỉ không trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng*)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

3. Về phân chi phí tố tụng:

Buộc ông Lữ Trọng K phải hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H tiền 25.000.000đ (*Hai mươi lăm triệu đồng*), tiền chi phí phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá.

4. Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu 73.782.000đ án phí dân sự sơ thẩm. nhưng được trừ vào số tiền 5.300.000đ đã tạm nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2016/0010278 ngày 04/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đam Rông. Bà H còn phải nộp số tiền 68.482.000đ (*Sáu mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng*).

Buộc ông Lữ Trọng K phải chịu 112.283.200đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 300.000đ theo biên lai thu số AA/2017/0004214 ngày 06/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đam Rông. Ông K còn phải nộp số tiền 112.283.200đ (*Một trăm mười hai triệu, hai trăm tám mươi ba nghìn, hai trăm đồng*).

Hoàn trả cho vợ chồng ông Trần Đức H, bà Nguyễn Thị L 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí đã tạm nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0004192 ngày 29/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đam Rông.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Ngọc Bình Nguyễn Thành Tâm

Nguyễn Văn Thanh

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND huyện Đam Rông (02);
- Chi cục THADS huyện Đam Rông;
- Phòng KTNV&THA
- Các đương sự (03);
- Lưu AV – HS (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thanh